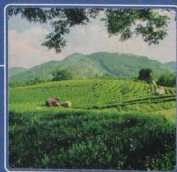




CỤC THỐNG KÊ THÁI NGUYÊN

# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN

# 2012



THÁI NGUYÊN, 5 - 2013



CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICAL YEARBOOK  
2012**

THÁI NGUYÊN, 5 - 2013



## LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Thái Nguyên xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.

Trong cuốn “Niên giám Thống kê năm 2012”, số liệu được biên soạn 5 năm (2005; 2008; 2010-2012). Số liệu các năm của một số chỉ tiêu đã được cập nhật và điều chỉnh dựa theo kết quả các cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009; tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp và tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp những năm gần nhất. Các số liệu thống kê chia ra theo huyện/thành phố/thị xã đã được cập nhật theo địa giới hành chính mới tính đến 31/12/2012; ngoài ra còn biên soạn một số biểu về kết quả sơ bộ Tổng điều tra cơ sở kinh tế và hành chính sự nghiệp thời điểm 01/7/2012 cùng với một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước và một số tỉnh lân cận và trong vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, nghiên cứu của độc giả.

Hệ thống chỉ tiêu trong niên giám thống kê được áp dụng theo bảng Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). Các chỉ tiêu, số liệu được tính toán chuyển đổi từ giá so sánh năm 1994 về giá so sánh năm 2010; được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi sơ xuất, kính mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Cục Thống kê Thái Nguyên nghiên cứu bổ sung cho kỳ xuất bản sau.

Thái Nguyên, tháng 5 năm 2013  
CỤC THỐNG KÊ THÁI NGUYÊN

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu - Foreword	
1. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu Administrative unit, land and climate	5
2. Dân số và Lao động Population and employment	17
3. Tài khoản quốc gia, Ngân sách nhà nước National accounts, state budget	35
4. Đầu tư và xây dựng Investment and construction	69
5. Doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể Enterprise and individual establishment	83
6. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản Agricultrure, forestry and fishing	133
7. Công nghiệp Industry	205
8. Thương mại, du lịch và Chỉ số giá Trade, tourism and Price	224
9. Vận tải, bưu chính và viễn thông Transport, postal services and telecommunications	245
10. Giáo dục - Education	255
11. Y tế, Văn hoá và Thể thao - Health, cultrure and sport	277
12. Mức sống dân cư và an toàn xã hội Living standard and social security	297
13. Một số chỉ tiêu chủ yếu Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp tỉnh Thái Nguyên (thời điểm 01 tháng 7 năm 2012) Some main indicators of Thai Nguyen Establishment census of 00 hours 1st July 2012.	311
14. Một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước và một số tỉnh lân cận Some main indicators of the whole country and some neighbour provinces.	317

# **ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU**

## **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

	Trang
1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 phân theo huyện/thành phố/thị xã thuộc tỉnh	9
<i>Number of administrative units as of 31/12/2012 by district</i>	
2. Đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã	9
3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2012 - <i>Land use in 2012</i>	10
4. Hiện trạng sử dụng đất tính đến 01/01/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	11
<i>Land use by province as of 01/01/2012 by types of land and by district</i>	
5. Cơ cấu đất sử dụng tính đến 01/01/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	12
<i>Structure of used land as of 01/01/2012 by types of land and by district</i>	
6. Biến động diện tích đất tính đến 01/01 hàng năm phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh	13
<i>Change of land area as of annual 1Jan. by types of land and by district</i>	
7. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc	14
<i>Mean air temperature at stations</i>	
8. Số giờ nắng tại số trạm quan trắc	14
<i>Monthly sunshine duration at stations</i>	
9. Lượng mưa tại trạm quan trắc	15
<i>Monthly rainfall at stations</i>	
10. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc	15
<i>Monthly mean humidity at stations</i>	
11. Mực nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bảy	16
<i>Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations</i>	





# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

## ĐẤT ĐAI

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

**Đất chuyên dùng** là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

## KHÍ HẬU

**Số giờ nắng trong các tháng** là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn  $0,1 \text{ kw/m}^2$  ( $\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$  phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giàn đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

**Lượng mưa trong tháng** là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thủy tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là  $200 \text{ cm}^2$ , chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

**Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm** là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hoà (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

**Nhiệt độ không khí trung bình các tháng** là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.